

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 927 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 24 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2025 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa tại Tờ trình số 3175/TTr-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025 và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 23/TTr-SNNMT ngày 14 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2025 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục I đính kèm).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2025 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục II đính kèm*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục III đính kèm*);

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục IV đính kèm*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa có trách nhiệm:

1. Cập nhật dữ liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

2. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố, công khai việc điều chỉnh, hủy bỏ danh mục các dự án mà sau 02 năm liên tục được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm thành phố Biên Hòa chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai.

4. Hằng năm, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa tổ chức rà soát, đề xuất xử lý việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa và gửi báo cáo đến Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024.

5. Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa thực hiện nghiêm công tác quản lý việc sử dụng đất, chịu trách nhiệm trong việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; không hợp thức hóa các trường hợp có sai phạm.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

7. Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ; sự phù hợp giữa quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng đối với các dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất; nội dung hoàn thiện theo các ý kiến tiếp thu, giải trình được bảo lưu đối với ý kiến góp ý và ý kiến thẩm định của các sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan; việc triển khai thực hiện các dự án trong hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Biên Hòa phải đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

8. Đối với 03 dự án Khu dân gồm: (1) Khu dân cư số 3 diện tích 29,97 tại phường Bửu Long, (2) Khu dân cư và tái định số 44 diện tích 12,23 ha của Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng An Hưng Phát tại phường Phước Tân, (3) Khu dân cư dự án số 6 diện tích 19,02 ha của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kim Oanh Đồng Nai tại phường Tam Phước, giao Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa chỉ thực hiện phần diện tích được bố trí nhà ở tái định cư hoặc nhà ở xã hội để giải quyết nhu cầu ở cho các hộ dân có đất bị thu hồi đất; đối với phần diện tích nhà ở thương mại, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa và Chủ đầu tư chỉ được thực hiện sau khi có kết quả xử lý theo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa; Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa; Trưởng phòng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND thành phố Biên Hòa;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Phượng). 



Võ Tấn Đức



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
Phụ lục 1
927 / CB-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

STT		Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	An Bình	An Đông	Bình Đa	Bình Hòa	Bình Long	Hợp Hòa	Hố Nai	Hố Nai	Hố Nai	Long Bình	Long Bình Tân	Long Hưng	Phước Tân	Quang Vinh	Tam Hiệp	Tam Phước	Tân Biên	Tân Hiệp	Tân Hòa	Tân Mai	Tân Phong	Tân Yên	Thống Nhất	Trảng Dài	Tung Giang
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	
1	Dất nông nghiệp	NNP	71.99,69	25,45	291,36	6,74	144,26	120,68	213,89	72,70	208,42	283,74	41,37	53,84	2.179,93	8,79	20,45	1.937,44	159,48	313,08	34,12	95,76	21,37	102,95	118,47	57,96	688,13	7,31	
Trong đó:		LUA	37,71	-	-	-	-	0,74	-	-	-	-	-	-	6,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Dùng để:		LUA	37,71	-	-	-	-	0,74	-	-	-	-	-	-	6,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Dất trồng lúa	LUA	37,71	-	-	-	-	0,74	-	-	-	-	-	-	6,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trong đó:		LUA	37,71	-	-	-	-	0,74	-	-	-	-	-	-	6,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Dất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.814,67	13,03	130,79	0,72	44,19	55,65	93,88	41,36	122,75	104,80	13,09	25,09	767,56	6,22	12,62	511,38	60,33	146,02	9,34	13,76	12,61	64,23	57,14	24,58	477,43	5,50	
1.3	Dất trồng cây lâu năm	CLN	3.880,98	9,95	113,78	0,01	82,74	57,05	104,89	22,03	80,77	164,20	26,84	17,31	1.338,48	2,37	5,89	1.354,31	51,19	114,67	24,78	63,34	8,76	38,10	38,90	28,57	131,46	0,49	
1.4	Dất rừng dùng làm sản phẩm	RDP	148,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Dất rừng phòng hộ	RSP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Dất rừng đặc dụng	RSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Dất rừng sản xuất	RSP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	Dất nuôi trồng thủy sản	NTP	280,03	2,47	38,84	0,01	17,23	7,24	14,97	0,05	4,90	14,74	1,44	11,54	44,01	-	1,94	25,61	0,81	43,64	-	1,12	-	0,62	22,43	4,81	0,49	1,32	
1.9	Dất nuôi trồng thủy sản khác	NTPK	28,33	-	7,95	-	0,10	-	0,15	-	-	-	-	-	13,92	-	-	3,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Dất phi nông nghiệp	PNN	19.172,33	628,85	247,99	273,57	400,02	490,47	315,74	474,87	3.207,24	1.116,89	1.108,22	2.111,76	170,18	196,24	2.571,69	452,77	394,23	312,72	298,21	246,44	1.565,92	317,49	383,65	706,74	250,94		
Trong đó:		PNN	19.172,33	628,85	247,99	273,57	400,02	490,47	315,74	474,87	3.207,24	1.116,89	1.108,22	2.111,76	170,18	196,24	2.571,69	452,77	394,23	312,72	298,21	246,44	1.565,92	317,49	383,65	706,74	250,94		
2.1	Dất ở và nông thôn	ONT	362,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	362,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Dất ở và đô thị	ODT	4.624,75	261,20	216,36	110,56	86,89	116,51	54,11	226,25	118,46	345,81	216,93	490,80	77,38	109,03	456,17	195,44	73,88	135,78	180,55	142,22	217,83	82,55	121,41	488,51	100,12		
2.3	Dất xây dựng hạ tầng và cơ sở hạ tầng	TSC	68,45	21,33	1,30	0,19	1,62	0,17	0,17	0,62	0,62	1,65	1,65	0,30	5,24	0,16	10,72	1,00	0,46	2,42	0,20	1,66	1.200,15	0,24	0,50	2,40	0,59	9,44	
2.4	Dất quốc phòng	QDP	4.397,27	87,09	-	25,11	-	-	-	-	-	-	-	-	53,96	-	-	654,80	4,97	-	27,87	-	4,26	1.200,15	0,03	0,03	1,84	1,19	
2.5	Dất an ninh	CAN	86,30	7,87	-	0,33	0,03	0,07	0,02	0,03	1,91	0,06	0,14	-	-	-	-	24,73	0,18	-	9,42	0,10	3,76	33,32	0,03	0,03	1,84	1,19	
2.6	Dất xây dựng công trình và công trình	DSN	640,44	43,46	13,75	31,09	4,37	30,95	13,31	6,98	4,16	7,25	75,07	39,31	141,17	-	-	47,88	14,46	4,12	57,65	4,69	8,76	36,84	3,95	9,22	17,38	15,74	
Trong đó:		DSN	640,44	43,46	13,75	31,09	4,37	30,95	13,31	6,98	4,16	7,25	75,07	39,31	141,17	-	-	47,88	14,46	4,12	57,65	4,69	8,76	36,84	3,95	9,22	17,38	15,74	
2.6.1	Dất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	42,35	8,17	1,43	0,24	0,10	10,62	0,20	-	0,54	-	0,46	5,30	1,72	0,12	-	1,21	1,24	0,23	0,14	0,08	0,54	7,16	-	0,04	0,50	2,31	
2.6.2	Dất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	17,67	-	-	-	-	1,14	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Dất xây dựng cơ sở y tế và y tế	DYT	92,95	2,18	1,97	9,00	0,62	0,04	1,75	0,04	0,07	0,76	11,63	2,91	3,62	0,05	0,09	24,67	4,05	0,11	4,10	0,04	1,82	19,73	0,28	0,16	2,50	0,74	
2.6.4	Dất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	322,93	32,53	10,02	16,02	2,51	20,29	6,97	6,33	3,55	6,48	61,30	31,10	14,93	4,36	2,71	21,03	9,09	3,46	18,80	3,69	6,32	4,73	3,65	9,02	12,44	12,18	
2.6.5	Dất xây dựng cơ sở thể thao và thể thao	DTT	150,30	0,58	0,33	1,12	-	-	3,64	-	-	-	-	-	120,88	1,28	-	0,97	-	0,26	12,60	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.6	Dất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Dất xây dựng công trình và công trình khác	DSK	13,23	-	-	4,71	-	-	-	0,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	0,06	7,38	-	0,08	-	-	-	0,24	
2.7	Dất sân vận động, khu vực phi nông nghiệp	CSK	3.616,68	348,46	161,22	11,15	25,75	6,55	40,25	0,01	89,52	835,34	196,86	40,50	732,26	6,52	15,76	796,80	62,05	59,22	20,91	42,09	10,36	0,10	71,33	21,35	13,76	8,46	
Trong đó:		CSK	3.616,68	348,46	161,22	11,15	25,75	6,55	40,25	0,01	89,52	835,34	196,86	40,50	732,26	6,52	15,76	796,80	62,05	59,22	20,91	42,09	10,36	0,10	71,33	21,35	13,76	8,46	
2.7.1	Dất sân vận động	SKV	1.653,23	272,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	87,14	-	-	473,12	-	-	7,26	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Dất sân vận động khác	SKV	112,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.3	Dất sân vận động khác	SKV	381,38	57,33	137,52	1,49	8,49	5,73	39,82	0,01	3,66	20,64	45,10	40,23	64,04	5,80	0,65	70,95	2,80	0,25	7,06	0,20	9,57	0,10	40,56	6,67	5,78	6,83	
2.7.4	Dất sân vận động khác	SKC	856,92	18,63	23,70	9,66	17,26	0,82	0,43	-	85,70	125,40	27,85	0,27	245,68	0,72	15,11	117,53	59,25	4,58	6,59	41,89	0,79	-	30,77	14,68	7,98	1,63	
2.7.5	Dất sân vận động khác	SKS	412,53	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	335,50	-	-	76,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Dất sân vận động khác	CCC	3.086,23	162,01	143,86	46,00	48,27	152,24	187,70	49,38	59,72	117,88	131,72	355,32	435,67	44,55	45,07	369,46	83,16	28,98	54,39	45,34	49,85	63,64	48,46	87,70	56,74		
Trong đó:		CCC	3.086,23	162,01	143,86	46,00	48,27	152,24	187,70	49,38	59,72	117,88	131,72	355,32	435,67	44,55	45,07	369,46	83,16	28,98	54,39	45,34	49,85	63,64	48,46	87,70	56,74		
2.8.1	Dất sân vận động khác	DGT	2.444,52	121,04	105,53	41,09	42,76	92,23	87,26	38,98	47,55	113,04	128,00	239,18	375,60	35,76	32,22	306,05	76,31	25,89	51,72	42,22	44,40	61,62	33,56	76,04	158,67	47,30	
2.8.2	Dất sân vận động khác	DGT	101,55	2,59	1,26	1,26	1,35	2,82	1,85	10,20	9,68	8,46	1,43	2,38	13,09	1,75	10,55	10,61	2,42	1,60	0,83	1,77	0,69	1,25	3,76	6,17	1,39	2,19	
2.8.3	Dất sân vận động khác	DDO	57,65	-	0,25	-	0,47	45,89	2,25	-	-	-	-	-	-	-	-	5,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Dất sân vận động khác	DR4	21,48	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.5	Dất sân vận động khác	DRL	18,96	0,25	0,29	0,02	1,52	-	0,41	-	0,73	5,47	0,01	0,04	7,83	0,02	-	0,79	-	0,32	-	0,33	0,06	0,01	0,04	0,38	-	0,04	
2.8.6	Dất sân vận động khác	DRV	3,14	0,47	0,01	-	0,02	0,07	0,03	-	0,01	0,05	0,05	0,12	0,11	1,10	0,02	0,35	0,02	0,01	0,07	0,09	-	-	0,01	0,05	0,01	0,57	
2.8.7	Dất sân vận động khác	DRH	11,31	0,15	0,13	0,46	0,09	0,23	0,17	-	1,68	-	0,16	0,96	0,30	0,28	0,06	1,71	2,32	0,16	1,44	0,15	0,16	0,14	0,31	-	-	0,63	
2.8.8	Dất sân vận động khác	DKV	392,30	37,51	35,73	3,06	1,31	10,49	86,08	0,20	0,07	10,20	1,87	91,11	38,56	4,38	1,87	43,99	1,89	0,80	0,13	0,28	3,68	0,62	9,88	0,72	5,01		
2.8.9	Dất sân vận động khác	DRK	15,92	-	0,35	0,11	0,75	0,51	9,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,32	-	0,70	2,00	-	-	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																									
				An Bình	An Hòa	Bình Đa	Bình Hòa	Bình Long	Hiệp Hòa	Hồ Nai	Hòa An	Long Bình	Long Bình Tân	Long Hưng	Phước Tân	Quảng Vinh	Tân Hiệp	Tân Phước	Tân Biên	Tân Hạnh	Tân Hiệp	Tân Hòa	Tân Mai	Tân Phong	Tân Văn	Thống Nhất	Trảng Dài	Trung Dũng	
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	181,22	2,37	1,17	5,59	4,42	11,53	4,72	10,94	1,87	1,65	1,43	0,65	53,46	0,41	5,05	21,25	32,94	0,72	2,02	7,63	3,61	2,51	0,79	1,91	0,81	1,77	
2.10	Đất làm ruộng	TRN	14,69	0,30	0,40	0,13	1,34	2,17	2,50	-	1,02	-	0,76	0,31	1,34	0,72	-	0,86	0,02	0,23	-	-	0,29	0,36	0,45	0,99	-	0,30	
2.11	Đất làm ruộng trong nhà nông	NTD	223,49	0,02	3,05	9,21	10,01	7,11	6,67	10,38	33,55	30,86	2,06	0,25	10,62	0,88	7,11	7,76	52,15	5,03	1,44	10,04	4,27	1,94	3,49	2,92	2,53	0,14	
2.12	Đất có mặt nước chảy tự nhiên	TYC	1.988,21	79,18	87,74	5,81	92,30	123,15	181,02	10,24	164,04	22,69	128,47	307,03	191,88	20,98	10,97	181,16	6,40	123,69	0,82	7,67	17,40	8,99	105,94	35,70	18,25	56,69	
2.12.1	Đất có mặt nước chảy tự nhiên	MNC	244,37	-	21,20	-	24,52	3,14	-	-	88,92	-	-	17,08	17,03	0,68	-	6,00	-	42,21	-	-	-	-	20,18	-	-	3,41	
2.12.2	Đất có mặt nước đọng nông nghiệp, kinh, rạch, suối	SON	1.743,84	79,18	66,54	5,81	67,78	120,01	181,02	10,24	75,12	22,69	128,47	289,95	174,85	20,30	10,97	175,16	6,40	81,48	0,82	7,67	17,40	8,99	85,76	35,70	18,25	53,28	



Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
(Kế hoạch Quốc định số 927/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										Đơn vị tính
			Tổng diện tích	An Bình	An Hòa	Bình Di	Buôn Hòa	Bùu Long	Hiệp Hòa	Hố Nai	Hòa An	Long Bình	Long Bình Tân	Long Hưng	Phước Tân	Quang Vinh	Tam Hiệp	Tam Phước	Tân Biên	Tân Hành	Tân Hiệp	Tân Hòa	Tân Mai	Tân Phong	Tân Văn	Thống Nhất	Trảng Dài	Trung Dũng	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) × 100	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	556,38	8,22	1,04	0,03	3,88	9,45	263,08	2,28	1,77	46,18	10,76	-	75,48	0,86	7,26	74,71	3,87	0,20	1,21	0,77	-	0,31	8,79	-	0,14		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	202,25	0,14	0,58	-	0,41	1,69	144,57	-	1,36	0,02	1,06	-	43,04	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	7,86	-	0,07	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	41,84	0,14	0,50	-	0,06	0,49	14,91	-	0,32	-	0,36	-	16,67	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	7,86	-	0,07	
	Đất trồng lúa còn lại	LUX	160,41	-	0,08	-	0,35	1,20	129,66	-	1,03	0,02	0,70	-	26,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	7,86	-	0,07	
1.2	Đất rừng cây lâu năm khác	HNK	122,35	4,09	0,38	-	1,82	1,20	23,36	1,61	0,18	11,32	0,61	-	13,11	0,40	3,87	36,85	2,54	-	-	-	-	-	0,80	13,65	3,59	0,25	
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN	156,53	2,12	0,08	0,03	1,62	6,51	59,69	0,66	0,23	5,08	6,09	-	18,90	0,32	2,34	36,82	0,64	0,30	0,82	0,66	0,74	2,73	5,74	1,92	2,49	2,49	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	29,75	-	-	-	-	-	-	0,01	-	29,60	-	-	0,09	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	0,02	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	45,30	1,87	-	-	0,05	0,05	35,46	-	-	0,16	3,00	-	0,34	-	1,14	1,01	0,70	-	-	-	-	0,11	0,85	0,19	0,11	0,11	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	478,56	320,27	0,13	0,23	0,60	9,26	60,74	1,55	0,99	15,68	9,30	-	11,95	2,43	3,19	11,17	1,21	0,07	0,07	0,53	2,74	-	2,22	19,75	1,27	3,60	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,25	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	54,96	4,30	-	0,21	0,07	4,92	17,21	0,35	0,30	0,51	3,98	-	8,08	0,08	0,06	4,34	0,20	-	-	-	-	0,83	8,05	0,30	0,62	0,62	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,66	2,97	-	-	-	0,12	-	-	-	-	0,10	-	-	0,76	1,79	-	-	-	-	-	-	-	-	4,55	-	0,47	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,11	-	-	-	-	-	-	-	-	1,59	1,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,43	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,74	0,00	-	0,02	-	0,84	-	-	-	0,25	-	-	0,10	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,04	1,33	-	0,12	
	Trong đó:																												
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-	0,25	-	-	0,10	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,04	0,03	-	0,09	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,11	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,96	0,00	-	0,02	-	0,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,08	-	0,02	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	0,01	
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	269,33	255,44	-	-	0,48	0,40	0,01	-	0,22	8,16	0,00	-	0,29	-	0,02	2,15	0,01	-	-	-	-	-	0,76	1,04	-	0,34	
	Trong đó:																												
2.7.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SKK	239,59	230,77	-	-	-	-	-	-	-	7,47	-	-	-	-	-	1,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,27	-	-	
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,28	24,66	-	-	0,18	0,40	0,01	-	0,10	0,69	0,00	-	0,29	-	0,02	0,80	0,01	-	-	-	-	-	0,02	0,77	-	0,34	
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,19	0,02	-	-	0,30	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,74	-	-	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	87,97	54,15	0,02	-	0,01	1,30	13,14	0,17	0,05	1,85	0,35	-	3,45	1,30	1,04	4,67	0,08	-	-	-	-	-	0,49	3,26	0,05	2,05	
	Trong đó:																												
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	85,53	53,29	0,02	-	1,22	12,90	0,17	0,01	1,80	0,35	-	-	3,05	1,50	1,03	4,03	0,08	-	-	-	-	-	0,23	3,14	0,05	0,33	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,62	0,05	-	-	0,01	0,08	0,24	0,00	0,04	0,05	-	-	0,29	-	0,01	0,64	0,00	-	-	-	-	-	0,01	0,12	-	1,71	
2.8.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,81	0,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8.4	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,16	0,00	-	-	-	0,06	0,08	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,49	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	
2.11	Đất tôn giáo, nhà thờ, nhà chùa	NTD	4,34	0,91	0,02	-	-	0,01	2,53	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,27	0,01	0,57	-	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	42,12	2,18	-	-	0,04	1,61	27,47	1,04	0,02	3,32	3,03	-	-	-	0,27	0,01	0,92	-	-	-	-	-	0,25	0,19	-	-	
2.12.1	Đất có mặt nước sông, suối, kênh, rạch, suối	SON	41,92	2,18	-	-	0,04	1,61	27,46	1,04	0,02	3,32	3,03	-	-	-	0,27	0,01	0,92	-	-	-	-	-	0,25	0,19	-	-	

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỨC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
(Kèm theo Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																									
				An Bình	An Hòa	Bình Đa	Bùn Hòa	Bùn Long	Hiệp Hòa	Hố Nai	Hòa An	Long Bình	Long Bình Tân	Long Hưng	Phước Tân	Quang Vinh	Tân Hiệp	Tân Phước	Tân Biên	Tân Hành	Tân Hiệp	Tân Hòa	Tân Mai	Tân Phong	Tân Văn	Thống Nhất	Trảng Dài	Tùng Dương	
(1)	(2)	(3)	(4) ^(*) = (3) + (29)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	561,68	2,11	10,62	0,78	11,06	43,03	156,8	1,18	3,36	33,28	20,72	-	130,18	1,77	6,85	91,56	6,17	4,7	1,14	0,41	3,34	0,79	3,64	20,32	4,63	3,24	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	40,59	-	-	-	-	-	4,74	-	-	-	-	-	36,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUO/PNN	36,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	205,66	0,60	3,06	-	2,98	9,91	62,81	0,33	1,60	26,70	8,73	-	28,23	0,91	0,66	34,63	0,91	4,35	0,63	0,05	2,42	0,74	1,51	7,28	2,06	2,06	
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN/PNN	276,11	1,47	3,76	0,11	5,01	29,96	67,62	0,35	1,12	6,35	7,01	-	65,70	0,86	5,66	55,40	5,26	0,31	0,51	0,36	0,92	0,05	2,08	12,49	2,37	1,18	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	38,92	0,04	1,80	0,67	3,07	3,16	21,63	-	0,64	0,23	4,98	-	-	-	0,53	1,53	-	0,04	-	-	-	-	0,05	0,55	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		180,57	171,06	-	-	0,62	0,29	1,16	-	-	-	-	-	1,86	-	0,64	1,04	-	-	1,15	-	1,73	-	0,11	0,53	0,24	0,14	
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	125,45	116,20	-	-	0,62	0,29	1,16	-	-	-	-	-	1,86	-	0,64	1,04	-	-	1,15	-	1,60	-	0,11	0,53	0,24	0,01	
2.2	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	54,99	54,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	
2.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	

Đơn vị tính: ha

(Kèm theo Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

— PONG

Tổng diện

[illegible]